DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: 3348 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** 03 ***tháng*** 11 ***năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng quốc gia/ of BoA Director)***

Tên phòng xét nghiệm:	**Viện Huyết học và Truyền máu Bạch Mai**
Medical Laboratory:	***Bach Mai Institute of Hematology and Blood Transfusion***
Cơ quan chủ quản:	**Bệnh viện Bạch Mai**
Organization:	***Bach Mai Hospital***
Lĩnh vực xét nghiệm:	**Huyết học**
Field of medical testing:	***Hematology***
Người phụ trách/ *Representative:*	**Nguyễn Tuấn Tùng** ***Nguyen Tuan Tung***
Chuẩn mực công nhận/ *Accreditation criteria:*	**ISO 15189: 2022**
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS Med 034**
Hiệu lực/ *Validation:*	**Từ ngày** *03 / 11* **/2026 đến ngày 23/8/2030**
Địa chỉ/ *Address*:	**Cơ sở Hà Nội: Số 78 Đường Giải Phóng, Phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội** ***Hanoi Campus: No.78 Giai Phong Street, Kim Lien Ward, Hanoi City***
Địa điểm/*Location:*	**1. Tầng 14 nhà Q, Bệnh viện Bạch Mai Cơ sở Hà Nội, Số 78 Đường Giải Phóng, Phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội/*14th Floor, Building Q, Bach Mai Hospital - Hanoi Campus, No.78 Giai Phong Street, Kim Lien Ward, Hanoi City*** **2. Tầng 2, khu B, Bệnh viện Bạch Mai Cơ sở Ninh Bình, Quốc lộ 21B, phường Liêm Tuyền, Tỉnh Ninh Bình/*2nd Floor, Zone B, Bach Mai Hospital - Ninh Binh Campus, National Highway 21B, Liem Tuyen Ward, Ninh Binh Province***
Điện thoại/ *Tel*:	**0869587730/0869743588**
Email:	**hhtmbm@gmail.com**
Website:	**www.huyethocbachmai.vn**

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 034

Địa điểm 1: Tầng 14 nhà Q, Bệnh viện Bạch Mai Cơ sở Hà Nội, Số 78 Đường Giải Phóng, Phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội

Lĩnh vực xét nghiệm: Huyết học

Discipline of medical testing: Hematology

STT *No.*	Loại mẫu (chất chống đông-nếu có) *Type of sample (anticoagulant-if any)*	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm *(The name of medical tests)*	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm *(Principle/Technical test)*	Phương pháp xét nghiệm *(Test method)*
1.	**Máu toàn phần (EDTA)** ***Whole Blood (EDTA)***	Đếm số lượng hồng cầu (RBC) *Blood cell count (RBC)*	Trở kháng *Impedance*	QTKT.TB.01 (2026) (XN 10-1,2,3,4) QTKT.TB.06 (2026) (DxH 900-1,2,3,4) QTKT.TB.11 (2026) (Advia 2120i-1,2,3)
2.		Đếm số lượng bạch cầu (WBC) *White blood cell count (WBC)*		QTKT.TB.04 (2026) (XN 10-1,2,3,4) QTKT.TB.09 (2026) (DxH 900-1,2,3,4) QTKT.TB.14 (2026) (Advia 2120i-1,2,3)
3.		Đếm số lượng tiểu cầu (PLT) *Platelet count (PLT)*		QTKT.TB.05 (2026) (XN 10-1,2,3,4) QTKT.TB.10 (2026) (DxH 900-1,2,3,4) QTKT.TB.15 (2026) (Advia 2120i-1,2,3)
4.		Định lượng Huyết sắc tố *Determination of Haemoglobin*	Đo quang *Optical method*	QTKT.TB.02 (2026) (XN 10-1,2,3,4) QTKT.TB.07 (2026) (DxH 900-1,2,3,4) QTKT.TB.12 (2026) (Advia 2120i-1,2,3)
5.		Xác định thể tích khối hồng cầu *Determination of Hematocrit*	Tính toán *Calculate*	QTKT.TB.03 (2026) (XN 10-1,2,3,4) QTKT.TB.08 (2026) (DxH 900-1,2,3,4) QTKT.TB.13 (2026) (Advia 2120i-1,2,3)
6.		Định nhóm máu hệ ABO Kỹ thuật trong ống nghiệm *ABO blood typing In vitro technique*	Phản ứng giữa kháng nguyên và kháng thể *Reaction between antigen and antibody*	QTKT.TM.108 (2026)
7.		Định nhóm máu hệ Rh(D) Kỹ thuật trong ống nghiệm *Rh(D) blood typing In vitro technique*		QTKT.TM.120 (2026)
8.	**Huyết tương (Citrate 3,2%)** ***Plasma (Citrate 3.2%)***	Thời gian Prothrombin tính theo giây *Prothrombin Time (PT) in second*	Đo từ *Mechanical*	QTKT.ĐM.01 (2026) (Starmax)
9.		Thời gian Prothrombin theo % *Prothrombin Time (PT) in %*		QTKT.ĐM.02 (2026) (Starmax)
10.		Thời gian Prothrombin theo INR *Prothrombin Time (PT) in INR*		QTKT.ĐM.03 (2026) (Starmax)

STT *No.*	Loại mẫu (chất chống đông-nếu có) *Type of sample (anticoagulant-if any)*	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm *(The name of medical tests)*	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm *(Principle/Technical test)*	Phương pháp xét nghiệm *(Test method)*
11.	**Huyết tương (Citrate 3,2%)** ***Plasma (Citrate 3.2%)***	Thời gian thromboplastin từng phần hoạt hoá theo giây *Activated partial thromboplastin time (APTT) in second*	Đo từ *Mechanical*	QTKT.ĐM.04 (2026) (Starmax)
12.		Thời gian thromboplastin từng phần hoạt hoá (bệnh/chứng) *Activated partial thromboplastin time APTT (patient/control ratio)*		QTKT.ĐM.05 (2026) (Starmax)
13.		Xác định lượng fibrinogen *Determination of Fibrinogen*		QTKT.ĐM.06 (2026) (Starmax)
14.	**Tủy xương (*Bone marrow*)**	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương *Determination of bone marrow karyotype*	Nuôi cấy tế bào 24h, nhuộm băng G *24-hour culture, G-Banding*	QTKT.DT.01 (2026) (Carl zeiss mager.Z2)

Địa điểm 2: Tầng 2, khu B, Bệnh viện Bạch Mai Cơ sở Ninh Bình, Quốc lộ 21B, phường Liêm Tuyền, Tỉnh Ninh Bình

Lĩnh vực xét nghiệm: Huyết học

Discipline of medical testing: Hematology

STT *No.*	Loại mẫu (chất chống đông-nếu có) *Type of sample (anticoagulant-if any)*	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm *(The name of medical tests)*	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm *(Principle/Technical test)*	Phương pháp xét nghiệm *(Test method)*
1.	**Máu toàn phần (EDTA)** ***Whole Blood (EDTA)***	Đếm số lượng hồng cầu (RBC) *Blood cell count (RBC)*	Trở kháng *Impedance*	QTKT.TB.21 (2026) (XN 2000 1 & 2) QTKT.TB.06 (2026) (DxH 900 - 1&2)
2.		Đếm số lượng bạch cầu (WBC) *White blood cell count (WBC)*		QTKT.TB.24 (2026) (XN 2000 1 & 2) QTKT.TB.09 (2026) (DxH 900 - 1&2)
3.		Đếm số lượng tiểu cầu (PLT) *Platelet count (PLT)*		QTKT.TB.25 (2026) (XN 2000 1 & 2) QTKT.TB.10 (2026) (DxH 900 - 1&2)
4.		Định lượng Huyết sắc tố *Determination of Haemoglobin*	Đo quang *Optical method*	QTKT.TB.22 (2026) (XN 2000 1 & 2) QTKT.TB.07 (2026) (DxH 900 - 1&2)
5.		Xác định thể tích khối hồng cầu *Determination of Hematocrit*	Tính toán *Calculate*	QTKT.TB.23 (2026) (XN 2000 1 & 2) QTKT.TB.08 (2026) (DxH 900 - 1&2)
6.		Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trong ống nghiệm) *ABO blood typing (In vitro technique)*	Phản ứng giữa kháng nguyên và kháng thể *Reaction between antigen and antibody*	QTKT.TM.108 (2026)
7.		Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật trong ống nghiệm) *Rh(D) blood typing (In vitro technique)*		QTKT.TM.120 (2026)
8.	**Huyết tương (Citrate 3,2%)** ***Plasma (Citrate 3.2%)***	Thời gian Prothrombin tính theo giây *Prothrombin Time (PT) in second*	Đo quang *Optical method*	QTKT.ĐMNB.07 (2026) [ACLTOP 550CTS (1) & (2)] QTKT.ĐMNB.13 (2026) (CN-6000)
9.		Thời gian Prothrombin theo % *Prothrombin Time (PT) in %*	Tính toán *Calculate*	QTKT.ĐMNB.08 (2026) [ACLTOP 550CTS (1) & (2)] QTKT.ĐMNB.14(2026) (CN-6000)

STT *No.*	**Loại mẫu (chất chống đông-nếu có)** ***Type of sample (anticoagulant-if any)***	**Tên các chỉ tiêu xét nghiệm** ***(The name of medical tests)***	**Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm** ***(Principle/Technical test)***	**Phương pháp xét nghiệm** ***(Test method)***
10.	**Huyết tương (Citrate 3,2%)** ***Plasma (Citrate 3.2%)***	Thời gian Prothrombin theo INR *Prothrombin Time (PT) in INR*	Tính toán *Calculate*	QTKT.ĐMNB.09 (2026) [ACLTOP 550CTS (1) & (2)] QTKT.ĐMNB.15 (2026) (CN-6000)
11.		Thời gian thromboplastin từng phần hoạt hoá theo giây *Activated partial thromboplastin time (APTT) in second*	Đo quang *Optical method*	QTKT.ĐMNB.10 (2026) [ACLTOP 550CTS (1) & (2)] QTKT.ĐMNB.16 (2026) (CN-6000
12.		Thời gian thromboplastin từng phần hoạt hoá (bệnh/chứng) *Activated partial thromboplastin time APTT (patient/control ratio)*		QTKT.ĐMNB.11 (2026) [ACLTOP 550CTS (1) & (2)] QTKT.ĐMNB.17 (2026) (CN-6000)
13.		Xác định lượng fibrinogen *Determination of Fibrinogen*		QTKT.ĐMNB.12 (2026) [ACLTOP 550CTS (1) & (2)] QTKT.ĐMNB.18 (2026) (CN-6000)

Ghi chú/ *Note*:

- QTKT….: Phương pháp do PXN xây dựng/ *Laboratory developed method*
- Trường hợp Viện Huyết học và Truyền máu Bạch Mai, Bệnh viện Bạch Mai cung cấp dịch vụ xét nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Bach Mai Institute of Hematology and Blood Transfusion, Bach Mai Hospital that provides the medical testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*